

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 Chương: 626

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10			
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		134.557.600	126.625.000
1	Tài sản cố định hữu hình	31		119.037.600	107.225.000
	- Nguyên giá	32		414.304.000	361.658.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(295.266.400)	(254.433.000)
2	Tài sản cố định vô hình	35		15.520.000	19.400.000
	- Nguyên giá	36		19.400.000	19.400.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(3.880.000)	
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		134.557.600	126.625.000
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		134.557.600	126.625.000
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		134.557.600	126.625.000
8	Nợ phải trả khác	68			
II	Tài sản thuần	70			
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73			
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		134.557.600	126.625.000

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa
Thành

Lập, ngày tháng .. năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền Ngọc

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thanh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022
Chương: 626

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		1.618.042.562	1.321.287.675
	a. Từ NSNN cấp	02		1.618.042.562	1.321.287.675
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		1.449.735.681	1.321.287.675
	a. Chi phí hoạt động	06		1.449.735.681	1.321.287.675
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		168.306.881	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		168.306.881	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		168.306.881	
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Lập, ngày tháng 02.. năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hiền Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hiền Ngọc

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thanh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Chương: 626

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		1.192.000	20.972.196
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		1.192.000	20.972.196
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05			
1.5	Tiền thu khác	06			
2	Các khoản chi	10		(1.192.000)	-20.972.196
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11			
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(1.192.000)	-20.972.196
2.3	Tiền chi khác	13			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20			
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50			
V	Số dư tiền đầu kỳ	60			
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80			

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa
Thành

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền Ngọc

Lập, ngày tháng 06 năm 2023



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thanh Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chương: 626

I. Thông tin khái quát

Đơn vị PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Quyết định thành lập Số ngày / /

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01.Đơn vị hành chính được giao tự chủ kinh phí

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

.....
.....
.....
.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam.Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:		

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
 Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa
 Thành

c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:		

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố....ngày .../.../..... của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	433.704.000	414.304.000	19.400.000
Số dư đầu năm	381.058.000	361.658.000	19.400.000
Tăng trong năm	52.646.000	52.646.000	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	299.146.400	295.266.400	3.880.000
Giá trị còn lại cuối năm	134.557.600	119.037.600	15.520.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XDCB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
 Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa
 Thành

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	134.557.600	126.625.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ	134.557.600	126.625.000
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	134.557.600	126.625.000

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
 Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa
 Thành

- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác		

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ		

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa Thành

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						Cộng
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	
Số dư đầu năm							
Tăng trong năm			168.306.881				168.306.881
Giảm trong năm			168.306.881				168.306.881
Số dư cuối năm							

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm,...)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	1.618.042.562	1.321.287.675
a. Từ NSNN cấp:	1.618.042.562	1.321.287.675
- Thường xuyên	813.184.200	689319327
- Không thường xuyên	804.858.362	631968348

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
 Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa
 Thành

- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	1.449.735.681	1.321.287.675
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	644.877.319	689.319.327
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	504.575.124	575864654
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	34.184.200	19775000
- Chi phí hoạt động khác	106.117.995	93679673
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	804.858.362	631.968.348
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	37.800.000	137400174
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	767.058.362	494568174
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý		
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
 Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa
 Thành

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm		

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	168.306.881	
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK	168.306.881	

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa
Thành

- Các khoản phải nộp NSNN khác		
--------------------------------	--	--

8.3. Thuyết minh khác

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	52.646.000	
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	52.646.000	

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

.....
.....
.....

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa
Thành

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Thông tin về các bên liên quan

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Thị xã Hòa Thành
Đơn vị báo cáo: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Hòa Thành

Lập, ngày tháng 02. năm 2023

Người lập
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Hiền Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Hiền Ngọc

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thanh Phong

